

**CÔNG TY CỔ PHẦN
DƯỢC PHẨM CỬU LONG
PHARIMEXCO**

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

VPC
PHARIMEXCO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CHO KỲ 9 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 09 NĂM 2015


- Địa chỉ : 150 Đường 14/9, Phường 5, TP Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long
- Điện thoại : 070 3822533 070 3822779 Fax : 070 3822129 070 3895238
- Website : www.pharimexco.com.vn E-mail : pharimexco@hcm.vnn.vn

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÍ III NĂM 2015

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÍ III		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÍ NÀY	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	164.848.028.971	157.310.845.845	479.621.778.503	510.624.084.517
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.1	1.142.583.216	1.090.724.204	3.704.285.787	3.261.100.275
Doanh thu thuần	10	5.1	163.705.445.755	156.220.121.641	475.917.492.716	507.362.984.242
Giá vốn hàng bán	11	5.2	112.907.504.560	101.804.147.465	331.495.074.637	331.277.530.768
Lợi nhuận gộp	20		50.797.941.195	54.415.974.176	144.422.418.079	176.085.453.474
Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	363.691.362	90.677.274	402.202.095	188.476.336
Chi phí tài chính	22	5.4	3.923.405.634	5.507.694.162	10.418.153.809	17.594.593.888
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		3.393.935.616	5.410.033.509	9.411.930.058	17.279.319.143
Chi phí bán hàng	24	5.5	20.483.647.881	20.728.528.784	56.677.392.031	68.997.464.609
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	5.6	13.724.027.861	14.361.790.092	26.487.711.850	46.435.569.943
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	30		13.030.551.181	13.908.638.412	51.241.362.484	43.246.301.370
Thu nhập khác	31		692.184.144	292.939.035	1.172.245.408	1.235.030.742
Chi phí khác	32		25.888.984	552.256.053	138.291.236	633.291.687
Lợi nhuận khác	40		666.295.160	(259.317.018)	1.033.954.172	601.739.055
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		13.696.846.341	13.649.321.394	52.275.316.656	43.848.040.425
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		(3.183.796.095)	(2.253.943.267)	(12.597.832.010)	(8.807.975.572)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		170.489.899	(480.058.983)	(277.716.589)	(68.796.808)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		10.683.540.145	10.915.319.144	39.399.768.057	34.971.268.045
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.7	531	1.101	1.958	3.528

Vinh Long, ngày 05 tháng 11 năm 2015


TỔNG GIÁM ĐỐC
(Signature)
LƯƠNG VĂN HÓA

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Signature)
TRẦN HUỆ NGÀ

LẬP BẢNG

(Signature)
NGUYỄN LÂM MINH THƯƠNG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 09 năm 2015

	Mã số	Thuyết minh	30/09/2015 VND	01/01/2015 VND
TÀI SẢN				
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		634.759.551.375	395.540.003.477
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	3.032.778.847	17.716.227.512
Tiền	111		3.032.778.847	17.716.227.512
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		200.000.000.000	-
Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
Dự phòng giảm giá CK kinh doanh	122		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		200.000.000.000	-
Các khoản phải thu	130	4.2	196.693.722.151	207.093.500.643
Phải thu ngắn hạn khách hàng	131		211.995.543.714	253.377.840.479
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		14.476.157.507	1.852.256.194
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
Phải thu ngắn hạn khác	136		9.401.067.586	7.951.690.960
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(39.179.046.656)	(56.088.286.990)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
Hàng tồn kho	140	4.3	228.643.025.937	166.262.874.776
Hàng tồn kho	141		234.162.873.548	177.995.389.226
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(5.519.847.611)	(11.732.514.450)
Tài sản ngắn hạn khác	150		6.390.024.440	4.467.400.546
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3.264.154.071	4.116.457.224
Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.490.359.821	-
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	4.4	635.510.548	350.943.322
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	155	4.5	-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 09 năm 2015

	Mã số	Thuyết minh	30/09/2015 VND	01/01/2015 VND
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		194.280.726.559	198.553.050.336
Các khoản phải thu dài hạn	210		120.000.000	-
Phải thu dài hạn của khách hàng	211			-
Trả trước cho người bán dài hạn	212			-
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
Phải thu về cho vay dài hạn	215			
Phải thu dài hạn khác	216		120.000.000	-
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
Tài sản cố định	220		186.711.838.333	192.552.347.168
Tài sản cố định hữu hình	221	4.6	166.223.261.386	175.028.180.541
Nguyên giá	222		441.919.465.809	436.903.407.857
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(275.696.204.423)	(261.875.227.316)
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	225		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
Tài sản cố định vô hình	227	4.7	20.488.576.947	17.524.166.627
Nguyên giá	228		20.720.139.227	17.710.139.227
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(231.562.280)	(185.972.600)
Bất động sản đầu tư	230		-	-
Nguyên giá	231		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
Tài sản dở dang dài hạn	240		146.824.600	154.398.000
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		146.824.600	154.398.000
Đầu tư tài chính dài hạn	250		100.000.000	100.000.000
Đầu tư vào công ty con	251		1.107.810.725	1.107.810.725
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	254		(1.007.810.725)	(1.007.810.725)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
Tài sản dài hạn khác	260		7.202.063.626	5.746.305.168
Chi phí trả trước dài hạn	261		3.502.916.217	1.769.441.170
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		3.699.147.409	3.976.863.998
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		829.040.277.934	594.093.053.813

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 09 năm 2015


	Mã số	Thuyết minh	30/09/2015 VND	01/01/2015 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ	300		281.222.279.245	287.030.717.601
Nợ ngắn hạn	310		276.540.502.204	282.137.532.223
Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	4.10	26.133.798.810	42.370.163.461
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.11	1.107.352.907	657.253.657
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.12	7.713.985.323	4.568.082.929
Phải trả người lao động	314		8.780.530.219	6.549.688.450
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.13	12.132.529.364	7.171.308.438
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			-
Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317			-
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
Phải trả ngắn hạn khác	319		930.532.538	1.365.472.938
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.14	218.138.845.043	219.455.562.350
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			-
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322	4.15	1.602.928.000	-
Quỹ bình ổn giá	323			
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
Nợ dài hạn	330		4.681.777.041	4.893.185.378
Phải trả người bán dài hạn	331			
Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
Chi phí phải trả dài hạn	333			
Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
Phải trả nội bộ dài hạn	335			
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
Phải trả dài hạn khác	337		4.681.777.041	4.893.185.378
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
Trái phiếu chuyển đổi	339			
Cổ phiếu ưu đãi	340			
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			-
Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			

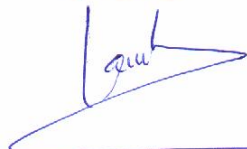
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Ngày 30 tháng 09 năm 2015

	Mã số	Thuyết minh	30/09/2015 VND	01/01/2015 VND
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		547.817.998.689	307.062.336.212
Vốn chủ sở hữu	410	4.17	547.817.998.689	307.062.336.212
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		201.189.600.000	99.136.920.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		201.189.600.000	99.136.920.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
Thặng dư vốn cổ phần	412		211.390.376.081	110.087.161.661
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
Cổ phiếu quỹ	415		-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	418		55.633.988.291	55.633.988.291
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		9.017.858.890	9.017.858.890
Lợi nhuận chưa phân phối	421		-	-
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		31.166.240.520	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		39.399.768.057	33.166.240.520
Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		20.166.850	20.166.850
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
Nguồn kinh phí	431		-	-
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		829.040.277.934	594.093.053.813

TỔNG GIÁM ĐỐC

LƯƠNG VĂN HÓA

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TRẦN HUỆ NGA

Vinh Long, ngày 05 tháng 11 năm 2015
LẬP BẢNG

NGUYỄN LÂM MINH THƯƠNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Đơn vị tính: Việt Nam đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	9 tháng/2015	9 tháng/2014
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		52.275.316.656	43.848.040.425
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao TSCĐ	02		14.742.169.070	16.154.612.916
- Các khoản dự phòng	03		(23.121.907.174)	24.823.819.633
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(402.202.095)	(188.476.336)
- Chi phí lãi vay	06		9.411.930.058	17.279.319.143
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		52.905.306.515	101.917.315.781
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		28.358.156.622	(30.751.266.792)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(56.167.484.322)	(10.217.962.696)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(9.331.508.617)	(22.903.164.744)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(873.598.493)	(1.924.847.129)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(9.411.930.058)	(17.279.319.143)
- Tiền thuế TNDN đã nộp	15		(9.360.972.438)	(10.289.644.561)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(397.072.000)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(4.279.102.791)	8.551.110.716
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(12.845.725.082)	(1.680.368.000)

1. Lợi nhuận trước thuế

2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(200.000.000.000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	402.202.095	188.476.336
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(212.443.522.987)	(1.491.891.664)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	203.355.894.420	
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	438.812.692.130	375.520.092.913
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(440.129.409.437)	(374.341.099.993)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(5.948.215.200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	202.039.177.113	(4.769.222.280)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(14.683.448.665)	2.289.996.772
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	17.716.227.512	16.000.985.099
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	3.032.778.847	18.290.981.871



LƯƠNG VĂN HÓA

Vĩnh Long, ngày 05 tháng 11 năm 2015
KẾ TOÁN TRƯỞNG

TRẦN HUỆ NGA

LẬP BẢNG

NGUYỄN LÂM MINH THƯƠNG

Bảng thuyết minh này là một bộ phận không tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long (gọi tắt là "Công ty") được chuyển đổi hình thức sở hữu từ doanh nghiệp nhà nước sang công ty cổ phần theo Quyết định số 2314/QĐ.UB ngày 09 tháng 8 năm 2004 của Chủ tịch UBND tỉnh Vĩnh Long và được hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 54.0.3.000021 (số mới 1500202535) ngày 9 tháng 11 năm 2004 và thay đổi lần 11 ngày 29 tháng 12 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long cấp.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là DCL theo quyết định số 104/QĐ-SGDHCM do SGDHCM cấp ngày 3 tháng 09 năm 2008.

Văn phòng và Nhà máy của Công ty được đặt tại số 150, đường 14/09, phường 5, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.

Trong năm 2015, hoạt động chính của Công ty là sản xuất kinh doanh dược phẩm, Capsule các loại, dụng cụ, trang thiết bị y tế cho ngành dược, ngành y tế, mỹ phẩm, thực phẩm dinh dưỡng, dược liệu, hóa chất, nguyên phụ liệu và các loại dược phẩm bào chế khác.

Công ty có 15 chi nhánh bán hàng hạch toán phụ thuộc được đặt tại tỉnh Vĩnh Long và các tỉnh thành khác.

Đến ngày 30 tháng 09 năm 2015, Công ty có 3 công ty con (thuyết minh 4.9).

Đến ngày 30 tháng 09 năm 2015, tổng số cán bộ nhân viên Công ty là 896 người

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính được trình bày bằng đồng Việt Nam, được lập theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở giá gốc. Các chính sách kế toán được Công ty áp dụng nhất quán và phù hợp với các chính sách kế toán đã được sử dụng trong năm trước.

Năm tài chính của Công ty được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND").

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Công ty là Chứng từ ghi sổ.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác với VND được quy đổi ra VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm.

Vào thời điểm cuối năm tài chính, các khoản mục tiền tệ (tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu, nợ phải trả) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào thời điểm cuối năm. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được ghi nhận như sau :

- Theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10), tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm.
- Theo hướng dẫn trong Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính, các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại được ghi nhận như sau :
 - * Đối với các khoản mục tiền và các khoản nợ ngắn hạn : các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại không ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm mà được trình bày trong khoản mục Chênh lệch tỷ giá hối đoái trên Bảng cân đối kế toán.
 - * Đối với các khoản phải trả dài hạn : các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm.

Trong năm tài chính 2015, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã lựa chọn cách ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại theo hướng dẫn trong Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán.

Công ty trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi theo hướng dẫn trong Thông tư số 228/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009.

3.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính.

Hàng tồn kho được ghi nhận theo phương pháp kê khai thường xuyên và giá xuất kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Thành phẩm bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do giảm giá vật tư, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty có thể xảy ra (giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời,...) dựa trên bằng chứng hợp lý về sự giảm giá trị vào thời điểm cuối năm tài chính.

Các khoản tăng hoặc giảm dự phòng này được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của một tài sản cố định bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng. Những chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được chuyển hóa thành tài sản cố định, những chi phí bảo trì và sửa chữa được ghi vào chi phí của năm hiện hành.

Khi bán hay thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xóa sổ trong các báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian hữu ích ước tính và phù hợp với qui định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính về việc ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định của các tài sản như sau :

Nhà cửa, vật kiến trúc	3 - 19 năm
Máy móc thiết bị	3 - 20 năm
Phương tiện vận tải	3 - 10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	2 - 10 năm
Phần mềm máy tính	3 - 8 năm

Trong danh mục tài sản cố định - máy móc thiết bị Capsule có giá trị 83.646.771.325VND được khấu hao từ năm 2000 với thời gian khấu hao 25 năm theo Công văn số 9959 TC/TSTC ngày 12 tháng 9 năm 2002 của Bộ Tài Chính.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất được ghi nhận theo giá gốc là toàn bộ chi phí mà Công ty chi trả để có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không trích khấu hao theo quy định hiện hành.

3.7 Xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là chi phí xây dựng các công trình chưa hoàn thành và không trích khấu hao trong suốt giai đoạn đầu tư xây dựng dở dang.

3.8 Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận khi Công ty nắm quyền kiểm soát trên phương diện tài chính cũng như chính sách hoạt động, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết đối với công ty này.

Trong báo cáo tài chính của Công ty, các khoản đầu tư vào các công ty con được thể hiện theo giá gốc trừ đi khoản lỗ do tổn thất.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước ngắn hạn chủ yếu bao gồm công cụ dụng cụ, chi phí thuê nhà, thuê kho chờ phân bổ.

3.10 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi niên độ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của 6 tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Phần tăng lên trong khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ Luật Lao động.

3.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong năm.

3.12 Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác được thể hiện theo nguyên giá.

3.13 Doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

3.14 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm, nếu có, bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến các năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp số dư nợ trên bảng cân đối kế toán, dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Giá trị của khoản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế có liên quan sẽ được thực hiện.

3.15 Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

3.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Trong năm tài chính này, các công ty và các cá nhân sau đây được xem là các bên có liên quan :

Công ty	Địa điểm	Quan hệ
Công ty Liên doanh sản xuất kinh doanh, xuất nhập khẩu dược phẩm và trang thiết bị y tế (MSC)	Lào	Công ty con
Công ty TNHH MTV Dược phẩm Mê Kông	Việt Nam	Công ty con
Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC Sài Gòn	Việt Nam	Công ty con

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/09/2015 VND	01/01/2015 VND
Tiền mặt tồn quỹ	1.223.761.150	3.100.161.966
- VND	1.223.761.150	3.100.161.966
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.809.017.697	14.616.065.546
- VND	1.375.364.772	14.160.021.219
- Ngoại tệ	433.652.925	456.044.327
	3.032.778.847	17.716.227.512

4.2 Các khoản phải thu của khách hàng

	30/09/2015 VND	01/01/2015 VND
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	187.429.459.820	228.072.088.534
Công ty TNHH Dược phẩm Thiên Sơn(i)	17.021.952.678	26.263.779.532
Phải thu khách hàng khác	170.407.507.142	201.808.309.002
b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	24.566.083.894	25.305.751.945
- Công ty Liên doanh sản xuất kinh doanh, xuất nhập khẩu dược phẩm và trang thiết bị y tế (MSC)	6.409.912.464	6.409.912.464
- Công ty TNHH MTV Dược phẩm Mê Kông	1.643.833.736	1.911.137.820
- Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC Sài Gòn	16.512.337.694	16.984.701.661
Cộng	211.995.543.714	253.377.840.479

- (i) Công ty đã có cam kết thanh toán các khoản nợ quá hạn từ khách hàng này, đồng thời Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là có khả năng thu hồi được các khoản công nợ nêu trên, do đó tại ngày 30/6/2015, Công ty chưa xem xét trích lập dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi liên quan đến khoản công nợ này.

Tình hình tăng giảm dự phòng nợ phải thu như sau :

	30/09/2015 VND	01/01/2015 VND
Số dư đầu năm	56.088.286.990	26.089.632.479
Trích dự phòng trong năm	7.842.961.342	39.030.665.562
Hoàn nhập trong năm		(9.032.011.051)
Xử lý nợ khó đòi trong kỳ (i)	24.752.201.676	
Số dư cuối năm	39.179.046.656	56.088.286.990

- (i) Trong kỳ, Công ty đã xử lý xóa các khoản nợ phải thu khó đòi.

4.3 Phải thu khác

	30/09/2015 VND	01/01/2015 VND
Phải thu về cổ phần hóa	57.400.000	81.967.360
Phải thu người lao động	4.448.563.996	2.889.661.564
Ký cược, ký quỹ	131.665.320	359.389.341
Phải thu khác	4.763.438.270	4.620.672.695
	9.401.067.586	7.951.690.960

4.4 Hàng tồn kho

	30/09/2015 VND	01/01/2015 VND
Hàng mua đang đi đường		19.418.104.466
Nguyên liệu, vật liệu	104.673.941.460	48.263.731.864
Công cụ, dụng cụ	5.422.297.181	4.832.550.264
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	11.305.991.477	8.175.471.801
Thành phẩm	107.071.992.446	87.651.697.086
Hàng hóa	5.688.650.984	9.653.833.745
Hàng gửi đi bán		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	234.162.873.548	177.995.389.226

Tình hình tăng giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau :

	Số năm nay VND	Số năm trước VND
Số dư đầu năm	11.732.514.450	4.733.301.725
Trích dự phòng trong năm	584.613.723	8.030.740.261
Hoàn nhập trong năm	1.067.843.493	1.031.527.536
Xử lý dự phòng hàng tồn kho trong kỳ (i)	5.729.437.069	
Số dư cuối năm	5.519.847.611	11.732.514.450

- (i) Trong kỳ, Công ty đã xử lý hủy hàng tồn kho đã được trích lập dự phòng

4.5 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Công trình	Số dư đầu năm VND	Tăng trong năm VND	Giảm khác VND	Số dư cuối năm VND
Cải tạo hệ thống nước thải Caps	154.398.000		154.398.000	0
Chi phí chuyên gia kiểm định NM theo tiêu chuẩn EU-GMP, phí xây dựng thương hiệu		146.824.600		146.824.600
	154.398.000	146.824.600	154.398.000	146.824.600

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2015

4.6 Tăng giảm tài sản tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại ngày 01/01/2015	90.788.287.936	330.612.978.460	14.015.748.879	1.387.867.127	98.525.455	436.903.407.857
- Mua trong năm	61.643.914	2.407.364.455	6.341.051.866	91.600.000		8.901.660.235
- Giảm do thanh lý		(171.285.483)	(704.316.800)			(875.602.283)
- Giảm do phân loại lại	(3.010.000.000)					(3.010.000.000)
Số dư tại ngày 30/09/2015	87.839.931.850	332.849.057.432	19.652.483.945	1.479.467.127	98.525.455	441.919.465.809
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại ngày 01/01/2015	27.166.666.836	225.144.993.679	8.314.942.463	1.202.218.848	46.405.490	261.875.227.316
- Khấu hao trong năm	2.299.016.742	11.373.545.545	979.452.296	44.564.807		14.696.579.390
- Giảm do thanh lý		(171.285.483)	(704.316.800)			(875.602.283)
Số dư tại ngày 30/09/2015	29.465.683.578	236.347.253.741	8.590.077.959	1.246.783.655	46.405.490	275.696.204.423
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2015	63.621.621.100	105.467.984.781	5.700.806.416	185.648.279	52.119.965	175.028.180.541
Tại ngày 30/09/2015	58.374.248.272	96.501.803.691	11.062.405.986	232.683.472	52.119.965	166.223.261.386

4.7 Tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Tài sản cố định vô hình khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại ngày 01/01/2015	17.140.222.527	569.916.700	17.710.139.227
- Tăng trong năm do phân loại lại	3.010.000.000		3.010.000.000
Số dư tại ngày 30/09/2015	20.150.222.527	569.916.700	20.720.139.227
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại ngày 01/01/2015	-	185.972.600	185.972.600
- Khấu hao trong năm	-	45.589.680	45.589.680
Số dư tại ngày 30/09/2015	-	231.562.280	231.562.280
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2015	17.140.222.527	383.944.100	17.524.166.627
Tại ngày 30/09/2015	20.150.222.527	338.354.420	20.488.576.947

Quyền sử dụng đất được thế chấp để đảm bảo khoản vay tại ngân hàng.

4.8 Chi phí trả trước

	30/09/2015 VND	01/01/2015 VND
a/ Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.204.690.403	3.479.317.224
Chi phí thuê kho, thuê bằng được sử	1.059.463.668	637.140.000
	3.264.154.071	4.116.457.224
b/ Dài hạn		
Chi phí bảo trì cải tạo nhà máy, vật tư sử dụng trên 1 năm	3.502.916.217	1.769.441.170
	3.502.916.217	1.769.441.170

4.9 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	30/09/2015 VND	01/01/2015 VND
Công ty liên doanh sản xuất kinh doanh, xuất nhập khẩu dược phẩm và trang thiết bị y tế (MSC)	(a) 1.007.810.725	1.007.810.725
Công ty TNHH MTV Dược phẩm Mêkông	(b) 100.000.000	100.000.000
Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC - Sài Gòn	(c) -	-
	1.107.810.725	1.107.810.725
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(1.007.810.725)	(1.007.810.725)
	100.000.000	100.000.000

- (a) Công ty này được thành lập từ năm 2003, là công ty liên doanh giữa Công ty và Lao Medical Services Co.,Ltd. (LMS) có vốn điều lệ là 200.000USD, trong đó Công ty góp 51% vốn điều lệ và nắm quyền kiểm soát; Công ty này có trụ sở đặt tại số 11 đường Lanexang, Bản Hatsady, Quận Chanthaboury, Lào và hoạt động chủ yếu là giới thiệu sản phẩm thuốc; Đến ngày 30 tháng 09 năm 2015, Công ty đã góp 65.236,63USD tương đương 1.007.810.725 VND vào công ty này và cũng đã lập dự phòng giảm giá cho khoản đầu tư này là 1.007.810.725 VND.

- (b) Công ty TNHH MTV Dược phẩm Mêkông được hoạt động theo giấy phép hoạt động kinh doanh số 1500663423, đăng ký lần đầu ngày 07 tháng 01 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 1, ngày 05 tháng 03 năm 2010, có trụ sở được đặt tại số 56-58 đường 3/2, phường 1, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long; hoạt động chính là kinh doanh dược phẩm; vốn điều lệ là 10 tỷ đồng, và đến ngày 30 tháng 09 năm 2015, Công ty đã góp 100 triệu đồng.
- (c) Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC – Sài Gòn được hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số đăng ký lần đầu số 0311124093 ngày 06 tháng 09 năm 2011 do Sở Kế hoạch & Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp, có trụ sở được đặt tại số 13 Nguyễn Văn Thủ, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM; hoạt động chính là bán buôn dược phẩm, bán buôn dụng cụ y tế; vốn điều lệ là 10 tỷ đồng, và đến ngày 30 tháng 09 năm 2015, Công ty chưa góp vốn vào Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC – Sài Gòn.

4.10 Vay và nợ thuê tài chính

	Số dư đầu năm	Có khả năng trả nợ	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số dư cuối năm	Có khả năng trả nợ
	VND		VND	VND	VND	nợ VND
Vay ngắn hạn ngân hàng	219.455.562.350	219.455.562.350	433.182.186.905	434.498.904.212	218.138.845.043	218.138.845.043
Vay dài hạn			5.630.505.225	5.630.505.225		
	219.455.562.350	219.455.562.350	438.812.692.130	440.129.409.437	218.138.845.043	218.138.845.043

Vào ngày 30 tháng 09 năm 2015, chi tiết khoản vay ngắn hạn như sau:

Ngân hàng	Hạn mức tín dụng	lãi suất	Bảo đảm vay	Số dư ngày 30/09/15
	VND	vay/năm		Tương đương VND
BIDV - CN Vĩnh Long	300.000.000.000	6.3%	Thế chấp nhà máy Capsule, các khoản phải thu, các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng	218.138.845.043
				218.138.845.043

4.11 Phải trả người bán

	30/09/2015 VND	01/01/2015 VND
Phải trả người bán	26.133.798.810	42.370.163.461

4.12 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước a. Phải thu

	30/09/2015 VND	01/01/2015 VND
Thuế nhập khẩu phải nộp	635.510.548	350.943.322
	635.510.548	350.943.322

b. Phải nộp

	Số dư đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số dư cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	184.366.180	12.737.915.983	12.922.282.163	
Thuế thu nhập cá nhân	145.407.948	276.411.382	400.502.380	21.316.950
Tiền thuê đất		681.772.925	464.272.925	217.500.000
Tiền thu nhập doanh nghiệp	4.238.308.801	12.597.832.010	9.360.972.438	7.475.168.373
Các loại thuế khác		14.642.600	14.642.600	
	4.568.082.929	26.308.574.900	23.162.672.506	7.713.985.323

4.13 Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND
Chi phí lãi vay	205.199.093	237.743.526
Chi phí hỗ trợ bán hàng	10.501.547.846	4.714.012.632
Chi phí thuê quầy	1.080.782.425	971.000.000
Chi phí dịch vụ chuyên nghiệp	345.000.000	600.000.000
Chi phí phải trả khác		648.552.280
	12.132.529.364	7.171.308.438

4.14 Các khoản phải trả ngắn hạn khác

	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	72.394.268	275.019.488
Bảo hiểm xã hội	193.274.058	665.523.952
Bảo hiểm y tế	394.412.997	103.392.178
Bảo hiểm thất nghiệp	104.750.510	53.928.791
Phải trả khác	165.700.705	267.608.529
	930.532.538	1.365.472.938

4.15 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND
Chi phí phải trả	2.669.156.460	1.386.712.982
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		1.094.356.550
Dự phòng trợ cấp thôi việc	1.029.990.949	978.637.076
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		872.724
Dự phòng nợ phải thu khó đòi		516.284.666
	3.699.147.409	3.976.863.998

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2015

4.15 **Vốn chủ sở hữu**

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quý khác thuộc vốn	Chênh lệch tỉ giá hối đổi	Quý đầu tư phát triển	Quý dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Nguồn vốn ĐTXBCB	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	99.136.920.000	110.087.161.661	9.017.858.890		47.918.109.402	7.715.878.889	5.313.065.326	20.166.850	279.209.161.018
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	33.801.390.394	-	33.801.390.394
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(5.948.215.200)	-	(5.948.215.200)
Số dư cuối năm trước/ đầu năm nay	99.136.920.000	110.087.161.661	9.017.858.890		47.918.109.402	7.715.878.889	33.166.240.520	20.166.850	307.062.336.212
Lãi (lỗ) trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Phân loại theo □hong tư 200					7.715.878.889	(7.715.878.889)			
Tăng vốn trong năm	102.052.680.000	101.323.764.420	-		-	-			203.376.444.420
Lãi lỗ trong kỳ							39.399.768.057		39.399.768.057
Trích quỹ khen thưởng PL							(2.000.000.000)		(2.000.000.000)
Giảm khác		(20.550.000)							(20.550.000)
Số dư cuối năm nay	201.189.600.000	211.390.376.081	9.017.858.890		55.633.988.291		70.566.008.577	20.166.850	547.817.998.689

Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu, chia lợi nhuận

	30/09/2015 VND	01/01/2015 VND
Vốn góp đầu năm	99.136.920.000	99.136.920.000
Vốn góp tăng trong năm	102.052.680.000	-
Vốn góp cuối năm	201.189.600.000	99.136.920.000

Cổ phiếu

Cổ phiếu phổ thông

	30/09/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.118.960	10.059.480
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20.118.960	9.913.692
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.118.960	9.913.692
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000 VND	10.000 VND

Cổ phiếu ưu đãi: Không có

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	9 tháng/2015 VND	9 tháng/2014 VND
1/ Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
<i>a/ Doanh thu</i>	442.166.975.502	475.310.372.617
- Doanh thu bán thành phẩm	412.980.926.918	436.386.431.438
- Doanh thu bán hàng hóa	29.028.379.268	34.899.840.974
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	157.669.316	4.024.100.205
<i>b/ Doanh thu đối với các bên liên quan</i>	37.454.803.001	35.313.711.900
Công ty TNHH MTV Dược phẩm Mekong	163.032.856	1.006.756.887
Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC - Sài Gòn	37.291.770.145	34.306.955.013
	479.621.778.503	510.624.084.517
2/ Các khoản giảm trừ doanh thu :	(3.704.285.787)	(3.261.100.275)
- Giảm giá hàng bán		(4.050.000)
- Hàng bán bị trả lại	(3.704.285.787)	(3.257.050.275)
Doanh thu thuần	475.917.492.716	507.362.984.242

5.2 Giá vốn hàng bán

	9 tháng/2015 VND	9 tháng/2014 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	305.479.709.608	299.484.167.457
Giá vốn hàng hóa đã bán	25.430.751.307	30.495.220.580
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	584.613.722	1.298.142.731
	331.495.074.637	331.277.530.768

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2015

5.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	9 tháng/2015 VND	9 tháng/2014 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	49.663.932	41.935.170
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	257.050.574	
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	95.487.589	146.541.166
Doanh thu hoạt động tài chính khác	<u>402.202.095</u>	<u>188.476.336</u>

5.4 Chi phí hoạt động tài chính

	9 tháng/2015 VND	9 tháng/2014 VND
Chi phí lãi vay	9.411.930.058	17.279.319.143
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.006.223.751	315.274.745
Chi phí hoạt động tài chính khác	<u>10.418.153.809</u>	<u>17.594.593.888</u>

5.5 Chi phí bán hàng

	9 tháng/2015 VND	9 tháng/2014 VND
Chi phí nhân viên bán hàng	14.940.925.686	13.592.617.214
Chi phí đồ dùng văn phòng	220.268.585	191.217.633
Chi phí khấu hao	1.117.626.052	1.073.188.803
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.537.968.480	41.747.516.996
Chi phí bằng tiền khác	18.860.603.228	12.392.923.963
	<u>56.677.392.031</u>	<u>68.997.464.609</u>

5.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	9 tháng/2015 VND	9 tháng/2014 VND
Chi phí nhân viên quản lý	11.215.373.747	10.216.241.943
Chi phí đồ dùng văn phòng	237.230.935	560.466.132
Chi phí khấu hao	582.414.265	603.720.034
Chi phí dự phòng	7.842.961.342	29.036.609.476
Chi trợ cấp thôi việc	749.956.146	912.741.673
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.859.775.415	5.105.790.685
Chi phí bằng tiền khác	<u>26.487.711.850</u>	<u>46.435.569.943</u>

5.7 Thu nhập khác

	9 tháng/2015 VND	9 tháng/2014 VND
Thu nhập từ cho thuê văn phòng	208.105.004	218.422.253
Thu nhập từ bán phế liệu	309.128.710	343.749.045
Thu nhập từ xử lý các khoản nợ phải trả	231.818.182	
Thanh lý tài sản	423.193.512	672.859.444
Thu nhập khác	<u>1.172.245.408</u>	<u>1.235.030.742</u>

5.8 Chi phí khác

	9 tháng/2015 VND	9 tháng/2014 VND
Chi phí xử lý các khoản nợ phải thu	138.291.236	633.291.687
Chi phí khác	138.291.236	633.291.687

5.9 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	9 tháng/2015 VND	9 tháng/2014 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	284.882.718.237	287.943.610.545
Giá vốn hàng hóa đã bán	25.430.751.307	30.495.220.580
Chi phí nhân công	50.155.587.500	44.919.586.265
Chi phí khấu hao TSCĐ	14.742.169.070	16.154.612.917
Chi phí bằng tiền khác	73.551.561.262	86.889.479.900
	448.762.787.376	466.402.510.207

5.10 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	9 tháng/2015 VND	9 tháng/2014 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành	12.597.832.010	8.807.975.572
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	277.716.589	68.796.808
	12.875.548.599	8.876.772.380

7. THÔNG TIN BỘ PHẬN

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo khu vực địa lý dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

Chúng tôi không trình bày Báo cáo bộ phận trên báo cáo tài chính bởi vì Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá và kết luận rằng Công ty không có nhiều hơn một bộ phận (cả lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý) để báo cáo theo quy định của Chuẩn mực kế toán. Công ty hiện chỉ đang hoạt động chủ yếu ở một lĩnh vực duy nhất là ngành dược phẩm và ở khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam.

i. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty.

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngân hàng phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 3.

Các rủi ro tài chính chủ yếu của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu sẽ chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty liên quan đến các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng. Các khoản phải thu khách hàng thường xuyên được theo dõi. Trên cơ sở này và các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì tiền gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công Ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

01/01/2015	Dưới 1 năm VND	Từ 1 – 5 năm VND	Tổng VND
Các khoản vay	219.455.562.350		219.455.562.350
Phải trả người bán	42.370.163.461		42.370.163.461
Chi phí phải trả và phải nộp khác	8.536.781.376		8.536.781.376
Cộng	270.362.507.187		270.362.507.187

30/09/2015	Dưới 1 năm VND	Từ 1 – 5 năm VND	Tổng VND
Các khoản vay	218.138.845.043		218.138.845.043
Phải trả người bán	26.133.798.810		26.133.798.810
Chi phí phải trả và phải nộp khác	13.064.594.062		13.064.594.062
Cộng	257.337.237.915		257.337.237.915

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

01/01/2015	Dưới 1 năm VND	Từ 1 – 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	17.716.227.512	-	17.716.227.512
Phải thu khách hàng và phải thu khác	261.329.531.439	-	261.329.531.439
Cộng	279.045.758.951	-	279.045.758.951

30/09/2015	Dưới 1 năm VND	Từ 1 – 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.032.778.847		3.032.778.847
Phải thu khách hàng và phải thu khác	221.396.611.300		221.396.611.300
Cộng	224.429.390.147		224.429.390.147

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2015

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng khoản phải thu, hàng tồn kho và nhà xưởng, máy móc làm tài sản thế chấp cho khoản vay ngắn hạn và dài hạn từ Ngân hàng.

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 30/09/2015.

ii. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30/09/2015	01/01/2015	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.032.778.847	17.716.227.512	3.032.778.847	17.716.227.512
Phải thu khách hàng và phải thu khác	221.396.611.300	261.329.531.439	182.217.564.644	205.241.244.449
Cộng	224.429.390.147	279.045.758.951	185.250.343.491	222.957.471.961
Nợ phải trả tài chính				
Các khoản vay	218.138.845.043	219.455.562.350	218.138.845.043	219.455.562.350
Phải trả người bán	26.133.798.810	42.370.163.461	26.133.798.810	42.370.163.461
Chi phí phải trả và phải trả khác	13.064.594.062	8.536.781.376	13.064.594.062	8.536.781.376
Cộng	257.337.237.915	270.362.507.187	257.337.237.915	270.362.507.187

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ ngắn hạn.

iii. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Thông tin liên quan

Trong năm tài chính này có phát sinh nghiệp vụ chủ yếu với các bên có liên quan như sau :

Công ty liên quan	Nội dung nghiệp vụ	VND
Công ty TNHH MTV Dược phẩm Mêkông	Mua hàng	500.270.832
	Bán hàng	163.032.856
	Hàng bán trả lại	77.643.100
Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC - Sài Gòn	Mua hàng	
	Bán hàng	37.470.467.953
	Chi phí hỗ trợ bán hàng	2.933.445.592
	Chi phí thuê kho	81.818.182
	Hàng bán trả lại	344.345.972

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2015

Vào ngày 30 tháng 09 năm 2015 số dư các khoản phải thu/(phải trả) với các bên có liên quan như sau :

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Phải thu/ (Phải trả) VND
Công ty TNHH MTV Dược phẩm Mêkông	Phải thu - bán hàng	1.643.833.736
Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC - Sài Gòn	Phải thu - bán hàng	15.512.337.694
Công ty Liên doanh sản xuất kinh doanh, xuất nhập khẩu dược phẩm và trang thiết bị y tế (MSC)	Phải thu - bán hàng	6.409.912.464

Vĩnh Long, ngày 05 tháng 11 năm 2015



TỔNG GIÁM ĐỐC

LƯƠNG VĂN HÓA

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TRẦN HUỆ NGA

LẬP BẢNG

NGUYỄN LÂM MINH THƯƠNG

